PHỤ LỤC

DANH MỤC TÀI SẢN ĐIỀU CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIÊN MỘC VÀ XÃ THÁI BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 472 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Đơn vị có tài sản điều chuyển	Đơn vị nhận tài sản điều chuyển	Cơ sở nhà, đất	Địa chỉ nhà, đất	Hồ sơ pháp lý	Nhà, đất (m^2)			Công trình khác gắn liền với đất	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại theo số sách kế toán (đồng)	Ly do điều chuyển
						Diện tích đất	Diện tích xây dựng nhà	Diện tích sàn xây dựng nhà				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*
1	**Trường Mầm non I Bính Xá, xã Kiên Mộc**	**Trường Mầm non I Đình Lập, xã Đình Lập**	**Điểm trường Tiên Phi**	thôn Quyết Tiến, xã Đình Lập	Chưa được cấp GCNQSDĐ	950,0				67.966.800	67.966.800	Các điểm trường sau sắp xếp đơn vị hành chính và chính quyền địa phương 2 cấp không thuộc phạm vi địa giới xã Kiên Mộc, điều chuyển sang các trường học thuộc xã Đình Lập và xã Châu Sơn để đảm bảo đúng cơ quan quản lý và cơ cấu tổ chức
			Nhà lớp học 3 phòng học (2019)				253,0	253,0	Sân bê tông, cổng, tường rào, đường bê tông	1.052.480.000	631.277.504	
			Nhà bếp cấp IV (2019)				35,0	35,0		145.600.000	87.330.880	
2	**Trường Mầm non Kiên Mộc, xã Kiên Mộc**	**Trường Mầm non Châu Sơn, xã Châu Sơn**	**Điểm trường Khe Luồng**	thôn Khe Luồng, xã Châu Sơn	GCNQSDĐ số DC 396604 do UBND tỉnh cấp ngày 22/3/2022	293,5				29.350.000	29.350.000	
			Nhà 1 phòng học cấp IV (2015)				110,4	110,4	Sân bê tông, cổng, tường rào	548.153.000	182.534.949	
			Nhà vệ sinh (2019)				12,0	12,0		83.194.500	49.900.061	
			Điểm tường Kéo Tắm	thôn Khe Luồng, xã Châu Sơn	GCNQSDĐ số DC 396711 do UBND tỉnh cấp ngày 22/3/2022	305,4				30.540.000	30.540.000	
			Nhà 1 phòng học, 1 phòng chờ cấp IV (2018)				74,7	74,7	Sân bê tông, cổng, tường rào	310.752.000	165.661.891	
			Nhà vệ sinh cấp IV (2018)				12,0	12,0		34.680.000	18.487.908	
3	**Trường PTDTBT Tiểu học I Bính Xá, xã Kiên Mộc**	**Trường Tiểu học I Đình Lập, xã Đình Lập**	**Điểm trường Tiên Phi**	thôn Quyết Tiến, xã Đình Lập	GCNQSDĐ số I 058240 do UBND tỉnh cấp ngày 03/7/1998	1.252,0				195.312.000	195.312.000	
			Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng học				252,0	252,0	Bể nước, nhà để xe, sân bê tông, tường rào	Tài sản không theo dõi trên sổ sách kế toán		
			Nhà lớp học cấp IV 4 phòng học (2003, nhà tạm bằng gỗ không còn sử dụng)									
			Nhà công vụ 4 phòng (2003)				110,0	110,0				
			Nhà vệ sinh (2019)				15,2	15,2				

STT	Đơn vị có tài sản điều chuyển	Đơn vị nhận tài sản điều chuyển	Cơ sở nhà, đất	Địa chỉ nhà, đất	Hồ sơ pháp lý	Nhà, đất (m^2)			Công trình khác gắn liền với đất	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại theo số sách kế toán (đồng)	Ly do điều chuyển
						Diện tích đất	Diện tích xây dựng nhà	Diện tích sàn xây dựng nhà				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*
4	**Trường PTDTBT Tiểu học II Kiên Mộc, xã Kiên Mộc**	**Trường Tiểu học Châu Sơn, xã Châu Sơn**	**Điểm trường Khe Luồng**	thôn Khe Luồng, xã Châu Sơn	Chưa được cấp GCNQSDĐ	403,2				43.320.000	43.320.000	
			Nhà vệ sinh (2020)				9,0	9,0	Sân bê tông, cổng, tường rào	29.529.000	19.681.075	
			Nhà lớp học (2019)				112,0	112,0		465.920.000	310.535.680	
			Điểm tường Kéo Tắm	thôn Khe Luồng, xã Châu Sơn	Chưa được cấp GCNQSDĐ	569,1				56.910.000	56.910.000	
			Nhà vệ sinh (2020)				9,0	9,0	Sân bê tông, cổng, tường rào	29.529.000	19.681.075	
			Nhà lớp học				112,0	112,0		465.920.000	310.535.680	
			Nhà bếp				85,0	85,0		471.021.000	376.769.697	
			Nhà công vụ				54,0	54,0		343.221.000	274.542.477	
5	**Trường PTDTBT Tiểu học II Thái Bình, xã Thái Bình**	**Trường Mầm non Thái Bình, xã Thái Bình**	**Điểm trường Vằng Chộc**	thôn Hoà An, xã Thái Bình	GCNQSDĐ số H962533 do UBND tỉnh cấp ngày 01/12/1997	963,0				163.710.000	163.710.000	Đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng, điều chuyển tài sản để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng
			Nhà lớp học cấp IV				119,5	119,5		392.079.500	0	